ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

**TRƯỜNG MẦM NON 5A**

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023 - 2024**

**LỚP CHỒI (4-5 TUỔI)**

**I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** | **DỰ KIẾN THƠI GIAN THỰC HIỆN** | |
| 1.1 Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.  - Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp trong bài thể dục theo hiệu lệnh. | *a) Phát triển vận động* | | |
| - Hô hấp: Hít vào, thở ra. |  | |
| - Tay: Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).  + BT1: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.28*). |  | |
| + BT2: Đưa 2 tay dang ngang, ra phía trước, kết hợp với vẫy bàn tay hoặc nắm, mở bàn tay (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.28*). |  | |
| - Tay: Co và duỗi tay, vỗ 2 bàn tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).  + BT1: Đưa 2 tay ra phía trước, gập khuỷu tay, vỗ 2 bàn tay vào nhau (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.29*). |  | |
| + BT2: Đưa 2 tay ra phía trước, phía sau, gập khuỷu tay, vỗ 2 bàn tay vào nhau (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.29*). |  | |
| + BT3: Đưa 2 tay lên cao, vỗ 2 bàn tay vào nhau, gập khuỷu tay (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.30*). |  | |
| + BT4: Đưa 2 tay sang ngang, gập khuỷu tay (trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.30). |  | |
| - Lưng, bụng, lườn: Cúi người về phía trước, ngửa người ra phía sau.  + BT1: Đứng, cúi người về phía trước (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.31*). |  | |
| + BT2: Ngồi, cúi người về phía trước, ngửa người ra phía sau (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.31*). |  | |
| + BT3: Đứng, ngửa người ra phía sau (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.32*). |  | |
| - Lưng, bụng, lườn: Quay người sang phải, sang trái.  + BT1: Đứng, quay người sang 2 bên (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.32*). |  | |
| + BT2: Ngồi, quay người sang phải, sang trái (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.33*). |  | |
| + BT3: Đứng quay người sang phải, sang trái (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.33*). |  | |
| - Lưng, bụng, lườn: Nghiêng người sang trái, sang phải.  + BT1: Hai tay dang ngang, nghiêng người sang phải, sang trái (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.34*). |  | |
| + BT2: Hai tay chống hông, nghiêng người sang phải, sang trái (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.34*). |  | |
| + BT3: Đứng nghiêng người sang phải, sang trái, kết hợp tay đưa cao hoặc đặt sau gáy (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.35*). |  | |
| - Chân: Nhún chân.  + BT1: Đứng thẳng, 2 tay để sau gáy, nhún chân, khuỵu gối (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.35*). |  | |
| + BT2: Đứng thẳng, 2 tay chống hông, nhún chân, nâng cao gót (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.36*). |  | |
| - Chân: Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.  + BT1: Ngồi xổm, đứng lên (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.36*). |  | |
| + BT2: Bật tại chỗ (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.36*). |  | |
| - Chân: Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.  + BT1: Đứng, một chân đưa lên trước, khuỵu gối (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.37*). |  | |
| + BT2: Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.37*). |  | |
| 1.2 Trẻ thể hiện được kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động và trong thực hiện bài tập tổng hợp (nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ)  - Trẻ thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.  - Trẻ kiểm soát được vận động và phối hợp được tay – mắt trong vận động. | - Đi và chạy:  + Đi bằng gót chân. |  | |
| + Đi khuỵu gối. |  | |
| + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m. |  | |
| + Đi trên ghế thể dục. |  | |
| + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.40*). |  | |
| + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. |  | |
| + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. |  | |
| + Đi dích dắc (đổi hướng) theo 4-5 vật chuẩn. |  | |
| + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. |  | |
| + Chạy dích dắc (đổi hướng) theo 4-5 vật chuẩn. |  | |
| + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong khoảng 10 giây. |  | |
| + Chạy chậm 60 - 80m. |  | |
| - Bò, trườn, trèo:  + Bò bằng bàn tay và bàn chân (bò cao) 3-4m. |  | |
| + Bò trong đường dích dắc (3-5 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. |  | |
| + Bò chui qua cổng (bò thấp). |  | |
| + Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m. |  | |
| + Trườn theo hướng thẳng. |  | |
| + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. |  | |
| + Trèo lên, xuống 5 gióng thang |  | |
| - Tung, ném, bắt:  + Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay. |  | |
| + Tung bắt bóng với người đối diện khoảng cách 3m (bắt 3 lần liền không rơi bóng) |  | |
| + Đập và bắt bóng 4-5 lần liên tiếp tại chỗ. |  | |
| + Ném xa bằng 1 tay. |  | |
| + Ném xa bằng 2 tay. |  | |
| + Ném trúng đích nằm ngang trên mặt đất bằng 1 tay (xa 2m) (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.46*). |  | |
| + Ném trúng đích thẳng đứng bằng 1 tay (xa 1,2-1,5 m; cao 1-1,2 m) (*trong sách “Các BT PTVĐ và TCVĐ cho trẻ MG”, tr.46*). |  | |
| + Chuyền, bắt bóng qua đầu. |  | |
| + Chuyền, bắt bóng qua chân. |  | |
| - Bật - nhảy:  + Bật liên tục về phía trước. |  | |
| + Bật xa 35 - 40cm. |  | |
| + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). |  | |
| + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. |  | |
| + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. |  | |
| + Nhảy lò cò 3m. |  | |
| 1.3 Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt sao cho nhịp nhàng và định hướng được trong không gian.  - Trẻ thể hiện được kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. | - Cuộn - xoay tròn cổ tay |  | |
| - Gập, mở các ngón tay |  | |
| - Vo, xoáy |  | |
| - Xoắn, vặn |  | |
| - Búng ngón tay |  | |
| - Vê, véo |  | |
| - Vuốt, miết. |  | |
| - Ấn bàn tay, ngón tay. |  | |
| - Gắn, nối |  | |
| - Gấp giấy. |  | |
| - Lắp ghép hình. |  | |
| - Xé đường thẳng. |  | |
| - Cắt đường thẳng. |  |  |
| - Tô hình. |  | |
| - Vẽ hình người. |  | |
| - Vẽ hình nhà. |  | |
| - Vẽ hình cây. |  | |
| - Cài, cởi cúc. |  | |
| - Xâu dây. |  | |
| - Buộc dây (buộc dây giày). |  | |
| - Tết sợi đôi |  | |
| - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. |  | |
| 1.4 Trẻ biết được một số thực phẩm cùng nhóm chất đạm và nhóm vitamin. | *b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe* | | |
| - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm: Thực phẩm có nhiều chất đạm. |  | |
| - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm : Thực phẩm có nhiều vitamin. |  | |
| 1.5 Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản. | - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn : rau có thể luộc, nấu canh. |  | |
| - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn : thịt  có thể luộc, rán, kho |  | |
| - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn : gạo nấu cơm, nấu cháo |  | |
| 1.6 Trẻ hiểu được ích lợi của việc ăn uống đối với sức khoẻ. | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày. |  | |
| - Ich lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất (ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng). |  | |
| - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh ỉa chảy. |  | |
| - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh sâu răng. |  | |
| - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với suy dinh dưỡng. |  | |
| - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với béo phì. |  | |
| 1.7 Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt khi được nhắc nhở. | - Tập đánh răng. |  | |
| - Tập lau mặt. |  | |
| - Rửa tay bằng xà phòng |  | |
| - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. |  | |
| - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. |  | |
| - Thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. |  |  |
| - Cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. |  | |
| 1.8 Trẻ thể hiện một số hành vi và thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống và trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở để giữ gìn sức khoẻ. | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe : Mời cô, mời bạn khi ăn. |  | |
| - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe : Ăn từ tốn, nhai kỹ. |  | |
| - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe : Ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. |  | |
| - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe : Không uống nước lã. |  | |
| - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể đối với sức khoẻ con người. |  | |
| - Lợi ích của việc vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người. |  | |
| - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết : Đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học |  | |
| - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. |  | |
| - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. |  | |
| - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... |  | |
| - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. |  | |
| - Bỏ rác đúng nơi qui định. |  | |
| 1.9 Trẻ nhận ra một số vật dụng nguy hiểm, một số nơi nguy hiểm, một số hành động nguy hiểm và một số trường hợp nguy hiểm để phòng tránh và đảm bảo sự an toàn của bản thân. | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng : Không cười đùa trong khi ăn, uống. |  | |
| - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng : Không cười đùa trong khi ăn các loại quả có hạt. |  | |
| - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng : Không ăn thức ăn có mùi ôi. |  | **10** |
| - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng : Không ăn lá, quả lạ. |  | |
| - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng : Không uống rượu, bia, cà phê. |  | |
| - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng : Không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. |  | |
| - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng : Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. |  | |
| - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn nguy hiểm đến tính mạng : Hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước. |  | |
| - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng : Bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng. |  | |
| - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng : Các vật sắt nhọn. |  | |
| - Nhận biết trường hợp khẩn cấp và gọi người lớn giúp đỡ  khi gặp cháy. |  | |
| - Nhận biết trường hợp khẩn cấp và gọi người lớn giúp đỡ khi có người rơi xuống nước. |  | |
| - Nhận biết trường hợp khẩn cấp và gọi người lớn giúp đỡ  khi có người ngã chảy máu. |  | |
| - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người lớn giúp đỡ khi bị lạc; Nói tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. |  | |

**II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** | **DỰ KIẾN THƠI GIAN THỰC HIỆN** |
| 2.1 Trẻ ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.  - Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo.  - Trẻ thể hiện được khả năng diễn đạt một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu. | *a) Khám phá khoa học* | |
| - Chức năng các giác quan. |  |
| - Chức năng các bộ phận khác của cơ thể. |  |
| - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng. |  |
| - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ chơi. |  |
| - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. |  |
| - Đặc điểm bên ngoài của con vật gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. |  |
| - Đặc điểm bên ngoài của cây gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. |  |
| - Đặc điểm bên ngoài của hoa gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. |  |
| - Đặc điểm bên ngoài của quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. |  |
| - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. |  |
| - Các nguồn nước trong môi trường sống. |  |
| - Ích lợi của nước với đời sống con người. |  |
| - Ích lợi của nước với con vật. |  |
| - Ích lợi của nước với cây. |  |
| - Một số đặc điểm, tính chất của nước. |  |
| - Không khí và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. |  |
| - Các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. |  |
| 2.2 Trẻ thể hiện được khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định khi phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng, khi làm thử nghiệm và khi thu thập thông tin.  - Trẻ nhận ra đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng. |  |
| - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 – 3 đồ chơi. |  |
| - Phân loại đồ dùng theo 1 - 2 dấu hiệu. |  |
| - Phân loại đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. |  |
| - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật. |  |
| - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 cây. |  |
| - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 hoa. |  |
| - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 quả. |  |
| - Phân loại cây theo 1 - 2 dấu hiệu. |  |
| - Phân loại hoa theo 1 - 2 dấu hiệu. |  |
| - Phân loại quả theo 1 - 2 dấu hiệu. |  |
| - Phân loại con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. |  |
| - Phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu của một số phương tiện giao thông. |  |
| - Sự khác nhau giữa ngày và đêm. |  |
| - Thử nghiệm: Pha màu vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. |  |
| - Thử nghiệm: Pha đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.  - Vật chìm- vật nổi. |  |
| 2.3 Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. | - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng quen thuộc. |  |
| - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ chơi quen thuộc. |  |
| - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật với môi trường sống. |  |
| - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây với môi trường sống. |  |
| 2.4 Trẻ sử dụng được cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản | - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật. |  |
| - Cách chăm sóc và bảo vệ cây. |  |
| - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. |  |
| - Một vài đặc điểm, tính chất của đất. |  |
| - Một vài đặc điểm, tính chất của đá. |  |
| - Một vài đặc điểm, tính chất của cát. |  |
| - Một vài đặc điểm, tính chất của sỏi. |  |
| 2.5 Trẻ nhận ra chữ số, số lượng và số thứ tự và ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày | *b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán* | |
| - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |  |
| - Chữ số trong phạm vi 5. |  |
| - Số lượng trong phạm vi 5. |  |
| - Số thứ tự trong phạm vi 5. |  |
| - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..). |  |
| - Xếp tương ứng 1-1 |  |
| - Ghép đôi. |  |
| 2.6 Trẻ nói được các từ bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn khi so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10. | - So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. |  |
| 2.7 Trẻ biết được kỹ năng gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5. | - Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. |  |
| 2.8 Trẻ biết được kỹ năng tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn. | - Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. |  |
| 2.9 Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại qui tắc sắp xếp. |  |
| 2.10 Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói được kết quả đo và so sánh. | - Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. |  |
| - Đo độ dài của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. |  |
| - Đo dung tích bằng một đơn vị đo . |  |
| - Đo dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. |  |
| 2.11 Trẻ nhận ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác. |  |
| - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình chữ nhật. |  |
| - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình tam giác, hình chữ nhật. |  |
| 2.12 Trẻ sử dụng được các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. | - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. |  |
| 2.13 Trẻ sử dụng được lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ: phía trước - phía sau. |  |
| - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ: phía trên - phía dưới. |  |
| - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ: phía phải - phía trái. |  |
| - Xác định vị trí của đồ vật so với bạn khác: phía trước - phía sau. |  |
| - Xác định vị trí của đồ vật so với bạn khác: phía trên - phía dưới. |  |
| - Xác định vị trí của đồ vật so với bạn khác: phía phải - phía trái. |  |
| 2.14 Trẻ mô tả được các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. |  |
| 2.15 Trẻ nói được thông tin của bản thân, của bố mẹ, các thành viên và địa chỉ của gia đình mình khi được hỏi, trò chuyện. | *c) Khám phá xã hội* | |
| - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. |  |
| - Họ tên, công việc của bố mẹ. |  |
| - Họ tên những người thân trong gia đình và công việc của họ. |  |
| - Một số nhu cầu của gia đình. |  |
| - Địa chỉ gia đình (số nhà, đường phố/thôn, xóm). |  |
| 2.16 Trẻ nói được thông tin của trường lớp, của các bạn, của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên, địa chỉ của trường lớp. |  |
| - Tên và công việc của cô giáo ở trường. |  |
| - Tên và công việc của các cô bác công nhân viên ở trường. |  |
| - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp. |  |
| - Các hoạt động của trẻ ở trường. |  |
| 2.17 Trẻ nhận biết được một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở Quận 5. | - Tên gọi, công cụ, sản phẩm của các nghề phổ biến của địa phương. |  |
| - Tên gọi, công cụ, sản phẩm của các nghề truyền thống của địa phương. |  |
| - Các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến của địa phương. |  |
| - Các hoạt động và ý nghĩa của các nghề truyền thống của địa phương. |  |
| 2.18 Trẻ nhận biết được một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh ở Quận 5. | - Đặc điểm nổi bật của một số di tích của quê hương, đất nước. |  |
| - Đặc điểm nổi bật của một số danh lam, thắng cảnh của quê hương, đất nước. |  |
| - Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội của quê hương, đất nước. |  |
| - Đặc điểm nổi bật của một số sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước. |  |

**III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** | **DỰ KIẾN THƠI GIAN THỰC HIỆN** | |
| 3.1 Trẻ thể hiện được khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày khi thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp và khi trao đổi với người đối thoại.. | *1.Nghe* | | |
| - Hiểu các từ chỉ đặc điểm. |  | |
| - Hiểu các từ chỉ tính chất. |  | |
| - Hiểu các từ chỉ công dụng . |  | |
| - Hiểu các từ biểu cảm. |  | |
| - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. |  | |
| - Nghe hiểu nội dung các câu đơn. |  | |
| - Nghe hiểu nội dung các câu mở rộng. |  | |
| - Nghe hiểu nội dung các câu phức. |  | |
| - Nghe hiểu nội dung truyện kể phù hợp với độ tuổi. |  | |
| - Nghe hiểu nội dung truyện đọc phù hợp với độ tuổi. |  | |
| - Nghe các bài hát phù hợp với độ tuổi. |  | |
| - Nghe các bài thơ phù hợp với độ tuổi. |  | |
| - Nghe các ca dao phù hợp với độ tuổi. |  | |
| - Nghe các đồng dao phù hợp với độ tuổi. |  | |
| - Nghe các tục ngữ phù hợp với độ tuổi. |  | |
| - Nghe các câu đố phù hợp với độ tuổi. |  | |
| - Nghe các câu hò phù hợp với độ tuổi. |  | |
| - Nghe các bài vè phù hợp với độ tuổi. |  | |
| 3.2 Trẻ hiểu được nghĩa một số từ khái quát đơn giản. | - Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả. |  | |
| - Hiểu nghĩa từ khái quát: con vật. |  | |
| - Hiểu nghĩa từ khái quát: đồ gỗ. |  | |
| 3.3 Trẻ nói rõ và thể hiện được khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...) để người nghe có thể hiểu được. | *2. Nói* |  | |
| - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. |  | |
| - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn. |  | |
| - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu ghép. |  | |
| - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? |  | |
| - Trả lời và đặt các câu hỏi: cái gì? |  |  |
| - Trả lời và đặt các câu hỏi: ở đâu? |  | |
| - Trả lời và đặt các câu hỏi: khi nào? |  | |
| - Trả lời và đặt các câu hỏi: để làm gì?. |  | |
| - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. |  | |
| - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. |  | |
| - Mô tả sự vật, hiện tượng. |  | |
| - Mô tả tranh ảnh. |  | |
| 3.4 Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… và các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | - Sử dụng các từ chỉ sự vật. |  | |
| - Sử dụng các từ chỉ hoạt động. |  | |
| - Sử dụng các từ chỉ đặc điểm. |  | |
| - Sử dụng các loại câu đơn. |  | |
| - Sử dụng các loại câu ghép. |  | |
| - Sử dụng các loại câu khẳng định. |  | |
| - Sử dụng các loại câu phủ định. |  | |
| - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết theo trình tự. |  | |
| - Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. |  | |
| 3.5 Trẻ thể hiện được văn hóa khi giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày. | - Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn trong giao tiếp. |  | |
| - Sử dụng các từ như cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp. |  | |
| - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh |  | |
| 3.6 Trẻ thể hiện được giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | - Đóng kịch. |  | |
| 3.7 Trẻ thể hiện được khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi. | - Đọc bài thơ. |  | |
| - Đọc ca dao. |  | |
| - Đọc đồng dao. |  | |
| - Đọc tục ngữ. |  | |
| - Đọc hò vè. |  | |
| 3.8 Trẻ thể hiện được một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết với những hoạt động đơn giản. | *3. Làm quen với đọc, viết* |  | |
| - Làm quen với một số ký hiệu thông thư­ờng trong cuộc sống : nhà vệ sinh. |  | |
| - Làm quen với một số ký hiệu thông thư­ờng trong cuộc sống : lối ra. |  | |
| - Làm quen với một số ký hiệu thông thư­ờng trong cuộc sống : nơi nguy hiểm. |  | |
| - Làm quen với một số ký hiệu thông thư¬ờng trong cuộc sống : cấm lửa. |  | |
| - Làm quen với một số ký hiệu thông thư­ờng trong cuộc sống : biển báo giao thông. |  | |
| - Làm quen với một số ký hiệu thông thư­ờng trong cuộc sống : đường cho người đi bộ. |  | |
| - Nhận dạng một số chữ cái. |  | |
| - Tập tô các nét chữ. |  | |
| - Tập đồ các nét chữ. |  | |
| - Xem các loại sách khác nhau. |  | |
| - Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. |  | |
| - Nghe đọc các loại sách khác nhau. |  | |
| - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:  + Hướng đọc: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dư­ới. |  | |
| + Hướng viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dư­ới. |  | |
| + Hướng viết của các nét chữ. |  | |
| + Đọc ngắt nghỉ sau các dấu. |  | |
| + Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. |  | |
| - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. |  | |
| - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. |  | |
| - Giữ gìn, bảo vệ sách. |  | |
| - Sử dụng kí hiệu để “viết” tên. |  | |
| - Sử dụng kí hiệu để “viết” làm vé tàu. |  | |
| - Sử dụng kí hiệu để “viết” làm thiệp chúc mừng. |  | |

**IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** | **DỰ KIẾN THƠI GIAN THỰC HIỆN** | |
| 4.1 Trẻ nói được vài thông tin của bản thân và bố mẹ | *1. Phát triển tình cảm* | | |
| - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. |  | |
| - Tên bố mẹ. |  | |
| - Sở thích (điều bé thích, không thích), khả năng của bản thân (những việc gì bé có thể làm được). |  | |
| 4.2 Trẻ nhận ra và biểu lộ được một số cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. |  | |
| - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc : tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. |  | |
| - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. |  | |
| 4.3 Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.  - Trẻ thể hiện được tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | * Kính yêu Bác Hồ.   + Hình ảnh Bác Hồ |  | |
| + Lăng Bác Hồ |  | |
| + Hát về Bác Hồ |  | |
| + Đọc thơ về Bác Hồ |  | |
| + Cùng cô kể chuyện về Bác Hồ |  | |
| 4.4 Trẻ biết được một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | - Quan tâm đến di tích lịch sử của quê hương, đất nước. |  | |
| - Quan tâm đến cảnh đẹp của quê hương, đất nước. |  | |
| - Quan tâm đến lễ hội của quê hương, đất nước. |  | |
| 4.5 Trẻ thể hiện được một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. | - Chọn đồ chơi theo ý thích. |  | |
| - Chọn trò chơi theo ý thích. |  | |
| - Hoàn thành công việc được giao: trực nhật. |  | |
| - Hoàn thành công việc được giao: dọn đồ chơi. |  | |
| 4.6 Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình. | *2. Phát triển kỹ năng xã hội* | | |
| - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng : để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ (sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định) |  | |
| - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng : trật tự khi ăn. |  | |
| - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng : trật tự khi ngủ (giờ ngủ không làm ồn) |  | |
| - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng : đi bên phải lề đường. |  | |
| - Một số quy định ở gia đình: Vâng lời ông bà, bố mẹ. |  | |
| 4.7 Trẻ thực hiện được hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong khi giao tiếp và trong sinh hoạt hàng ngày. | - Lắng nghe ý kiến của người khác. |  | |
| - Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép). |  | |
| - Chờ đến lượt. |  | |
| - Hợp tác (cụ thể như trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung: chơi, trực nhật ...) |  | |
| - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. |  | |
| - Quan tâm, giúp đỡ bạn. |  | |
| - Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”. |  | |
| - Phân biệt hành vi “tốt” - “xấu”. |  | |
| 4.8 Trẻ thể hiện được sự quan tâm đến môi trường bằng những hành động đơn giản. | - Tiết kiệm điện (Tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng) |  | |
| - Tiết kiệm nước (Không để tràn nước khi rửa tay) |  | |
| - Giữ gìn vệ sinh môi trường (Bỏ rác đúng nơi quy định) |  | |
| - Bảo vệ chăm sóc con vật. |  | |
| - Bảo vệ chăm sóc cây cối (Không bẻ cành, bứt hoa) |  |  |

**V. PHÁT TRIỂN THẨM MĨ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG GIÁO DỤC** | | **DỰ KIẾN THƠI GIAN THỰC HIỆN** | |
| 5.1 Trẻ thể hiện được sự vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng được các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm. | |  | |
| - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe các bài hát. | |  | |
| - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe các bản nhạc. | |  | |
| - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống. | |  | |
| - Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các tác phẩm nghệ thuật. | |  | |
| 5.2 Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc.  - Trẻ thể hiện được kỹ năng hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện được sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ . | - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). | |  | |
| - Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ. | |  | |
| 5.3 Trẻ thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện | *(gồm các nội dung ở lĩnh vực phát triển ngôn ngữ)* | |  | |
| 5.4 Trẻ thực hiện được vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa ). | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc với hình thức: vỗ tay theo nhịp. | |  | |
| - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc với hình thức: vỗ tay theo tiết tấu. | |  | |
| - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc với hình thức múa. | |  | |
| - Phối hợp các hình thức vận động (hát, múa, vỗ gõ) để tạo thành một tiết mục trình diễn. | |  | |
| 5.5 Trẻ phối hợp được các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. | |  | |
| - Phối hợp các vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. | |  | |
| 5.6 Trẻ thực hiện được kỹ năng vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. | - Sử dụng các kĩ năng vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. | |  | |
| - Sử dụng các kĩ năng vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn để tạo ra sản phẩm có bố cục. | |  | |
| 5.7 Trẻ thực hiện được kỹ năng xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. | - Sử dụng các kĩ năng cắt để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. | |  | |
| - Sử dụng các kĩ năng cắt để tạo ra sản phẩm có bố cục. | |  | |
| - Sử dụng các kĩ năng xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. | |  | |
| - Sử dụng các kĩ năng xé dán để tạo ra sản phẩm có bố cục. | |  | |
| 5.8 Trẻ thực hiện được kỹ năng làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | - Sử dụng các kĩ năng nặn “làm lõm” đất nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. | |  | |
| - Sử dụng các kĩ năng nặn “dỗ bẹt”đất nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. | |  | |
| - Sử dụng các kĩ năng nặn “bẻ loe” đất nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. | |  | |
| - Sử dụng các kĩ năng nặn: “vuốt nhọn” đất nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. | |  | |
| - Sử dụng các kĩ năng nặn “uốn cong” đất nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. | |  | |
| 5.9 Trẻ phối hợp được các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. | - Sử dụng các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. | |  | |
| 5.10 Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.  - Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng được các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét. | |  | |
| 5.11 Trẻ tụ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. | |  | |
| 5.12 Trẻ tự lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách. | |  | |
| - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp. | |  | |
| - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo tiết tấu. | |  | |
| 5.13 Trẻ nói được ý tưởng và tạo ra được các sản phẩm tạo hình theo ý thích.  - Trẻ thể hiện được ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp. | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. | |  | |
| - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. | |  | |
| 5.14 Trẻ nói được khi đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | - Đặt tên cho sản phẩm của mình. | |  | |
|  | |  | |